



shǒu yù

手谕

noun · handwritten instruction

Example Sentence

Xiào zhǎng qīn zì xiě le yī fèn shǒu yù tiē zài gōng gào lán shàng
校 长 亲 自 写 了 一 份 手 谕 ， 贴 在 公 告 栏 上 。

The principal personally wrote a handwritten instruction and posted it on the bulletin board.

Trace each character, then write the word on your own.

手	手	手	手	手	手	手								
谕	谕	谕	谕	谕	谕	谕	谕	谕	谕	谕	谕			
谕	谕	谕												